

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Ban hành mới danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính: 05 thủ tục hành chính.

2. Thay thế 07 thủ tục hành chính cấp tỉnh (số thứ tự từ 01 đến 06 và số thứ tự 13) và 01 thủ tục hành chính cấp huyện (số thứ tự 01) tại danh mục được

ban hành kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

3. Thay thế 07 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh (số thứ tự từ 01 đến 06 và số thứ tự 13), 01 quy trình nội bộ cấp huyện (số thứ tự 01) được ban hành tại Quyết định số 2756/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (Cục KSTTHC);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, HCC.



CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiệp

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 332 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.011516	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt.	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
2	Đăng ký khai thác nước dưới đất (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.011517	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt.	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.
3	Trả lại giấy phép tài nguyên nước (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.011518	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt.	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
4	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến (TTHC cấp tỉnh) Mã TTHC:1.001740	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh: 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư - Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh: 67 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN				
1	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lấy ý kiến Mã TTHC: 1.001645	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư - Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Thay thế 07 thủ tục hành chính cấp tỉnh (số thứ tự từ 01 đến 06 và số thứ tự 13), 01 thủ tục hành chính cấp huyện (số thứ tự 01) tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí			Căn cứ pháp lý
				Phí thẩm định như sau:	Nộp hồ sơ trực tiếp	Nộp hồ sơ trực tuyến	
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH							
1	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004232	36 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng	320.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000 đồng	880.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000 đồng	2.080.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000 đồng	4.000.000 đồng	
2	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	31 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng	160.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP . -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000 đồng	440.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500	1.300.000	1.040.000	

	Mã TTHC: 1.004228			m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng	đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	
3	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004223	36 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng	320.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000 đồng	880.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000 đồng	2.080.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000 đồng	4.000.000 đồng	
4	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004211	31 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng	160.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000 đồng	440.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000 đồng	1.040.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	
5	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập	36 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4,	- Lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm cho mục đích khác	600.000 đồng	480.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-

	dăng thuỷ lợi có lưu lượng khai thác dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m^3 , hoặc lưu lượng khai thác từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3 , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới $5\text{m}^3/\text{giây}$; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm Mã TTHC: 1.004179		thành phố Đà Lạt	- Lưu lượng từ $0,1\text{ m}^3$ đến dưới $0,5\text{ m}^3/\text{giây}$ cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cho các mục đích khác - Lưu lượng từ $0,5\text{ m}^3$ đến dưới $01\text{ m}^3/\text{giây}$ cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cho các mục đích khác - Lưu lượng từ $01\text{ m}^3/\text{giây}$ đến dưới $02\text{ m}^3/\text{giây}$ cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cho các mục đích khác	1.800.000 đồng	1.440.000 đồng	HĐND.
6	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước	31 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm	- Lưu lượng nước dưới $500\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm cho mục đích khác	300.000 đồng	240.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-

	mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m ³ trở lên; hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m ³ /giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m ³ trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước khác cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ 5m ³ /giây trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m ³ /ngày đêm trở lên; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004167		Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	- Lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	900.000 đồng	720.000 đồng	CP . - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				- Lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	2.200.000 đồng	1.760.000 đồng	
				- Lưu lượng từ 01 m ³ /giây đến dưới 02 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	4.200.000 đồng	3.360.000 đồng	
7	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước	16 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	- Thăm dò nước dưới đất			- Luật Tài nguyên nước năm 2012.
				Lưu lượng nước dưới	120.000	96.000	

Mã TTHC: 1.000824	công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	200 m ³ /ngày đêm	đồng	đồng	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP . - Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND.
		Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	330.000 đồng	264.000 đồng	
		Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	780.000 đồng	624.000 đồng	
		Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000 đồng	1.200.000 đồng	
		- Khai thác nước dưới đất			
		Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	120.000 đồng	96.000 đồng	
		Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	330.000 đồng	264.000 đồng	
		Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	780.000 đồng	624.000 đồng	
		Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000 đồng	1.200.000 đồng	
		- Khai thác, sử dụng nước mặt			
		Lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm cho mục đích khác	180.000 đồng	144.000 đồng	
		Lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw;	540.000 đồng	432.000 đồng	

				hoặc lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác			
				Lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	1.320.000 đồng	1.056.000 đồng	
				Lưu lượng từ 01 m ³ /giờ đến dưới 02 m ³ /giờ cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	2.520.000 đồng	2.016.000 đồng	
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN							
1	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất Mã TTHC: 1.001662	10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện	Không			- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.



PHỤ LỤC II

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 432 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh) (Mã TTHC 1.011516)

Thời gian giải quyết thủ tục: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B3	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc

2. Đăng ký khai thác nước dưới đất (Mã TTHC 1.011517)

Thời gian giải quyết thủ tục: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B3	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Sở Tài nguyên và Môi trường	14 ngày làm việc

3. Trả lại giấy phép tài nguyên nước (Mã TTHC 1.011518)

Thời gian giải quyết thủ tục: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.1 Trả lại giấy phép thăm dò

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B3	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; ký quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc

3.2. Trả lại giấy phép khai thác, sử dụng nước

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B9	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; trình UBND tỉnh quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
B3	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B4	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc

B6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ và ký quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc

4. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến (Mã TTHC 1.001740)

- Thời gian giải quyết thủ tục:

+ 40 ngày làm việc đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh;

+ 67 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư

4.1 Đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh

Thời gian giải quyết thủ tục: 40 ngày làm việc

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B9	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND tỉnh gửi cho chủ đầu tư.	Sở Tài nguyên và Môi trường	31 ngày làm việc
B3	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B4	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc

B6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc

4.2 Đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh

Thời gian giải quyết thủ tục: 67 ngày làm việc

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B9	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND tỉnh gửi cho chủ đầu tư.	Sở Tài nguyên và Môi trường	58 ngày làm việc
B3	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B4	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
B6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc

5. Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm (Mã TTHC 1.004232)

Thời gian giải quyết thủ tục: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		16 ngày làm việc
B1 và B4	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực địa; cấp phép hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	14 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		20 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc

6. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình lưu lượng dưới 3000m³/ngày đêm (Mã TTHC 1.004228)

Thời gian giải quyết thủ tục: 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		11 ngày làm việc
B1 và B4	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực địa; cấp phép hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		20 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc

7. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm (Mã TTHC 1.004223)

Thời gian giải quyết thủ tục: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		16 ngày làm việc
B1 và B11	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực địa; tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	14 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		20 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B5	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B6	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B9	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
B10	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

8. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm. (Mã TTHC 1.004211)

Tổng thời gian thực hiện: 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		11 ngày làm việc
B1 và B11	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực địa; tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		20 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B5	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B6	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B9	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
B10	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh vào sổ thông kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

9. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m^3 , hoặc lưu lượng khai thác từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3 , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới $5\text{m}^3/\text{giây}$; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (Mã TTHC 1.004179)

Tổng thời gian thực hiện: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		16 ngày làm việc
B1 và B11	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực địa; tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	14 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		20 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B5	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B6	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B9	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
B10	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

10. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m^3 , hoặc lưu lượng khai thác từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3 , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới $5\text{m}^3/\text{giây}$; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới $1.000.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (Mã TTHC 1.004167)

Tổng thời gian thực hiện: 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		11 ngày làm việc
B1 và B11	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực địa; tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		20 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B5	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B6	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B9	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
B10	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

12. Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (Mã TTHC 1.000824)

Tổng thời gian thực hiện: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

12.1 Cấp lại giấy phép thăm dò

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		05 ngày làm việc
B1 và B4	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; cấp phép hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		11 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và ký Quyết định việc cấp lại hoặc không cấp lại giấy phép; Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	11 ngày làm việc

12.2 Cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		05 ngày làm việc
B1 và B11	Tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ chỉnh sửa, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	02 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ; tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		11 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc

B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
B5	Tiếp nhận hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
B6	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B8	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp lại hoặc không cấp lại giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B9	UBND tỉnh trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
B10	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh vào sổ thông kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lấy ý kiến (Mã TTHC 1.001645)

Thời gian giải quyết thủ tục:

- + 30 ngày làm việc đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh
- + 40 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh

1.1 Đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh:

Thời gian giải quyết thủ tục: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B9	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	02 ngày làm việc
B2	Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND huyện gửi cho chủ đầu tư.	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc

B3	Đóng dấu, phát hành, chuyển Văn phòng HĐND & UBND huyện	Văn thư Phòng Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
B4	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển xử lý	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
B5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện	04 ngày làm việc
B6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện	01 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
B8	UBND huyện trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc

1.2 Đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh:

Thời gian giải quyết thủ tục: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B9	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	02 ngày làm việc
B2	Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND huyện gửi cho chủ đầu tư.	Phòng Tài nguyên và Môi trường	30 ngày làm việc
B3	Đóng dấu, phát hành, chuyển Văn phòng HĐND&UBND huyện	Văn thư Phòng Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
B4	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển xử lý	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
B5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện	04 ngày làm việc
B6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện	01 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
B8	UBND huyện trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc

2. Đăng ký khai thác nước dưới đất (Mã TTHC 1.001662)

Thời gian giải quyết thủ tục: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B9	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5 ngày làm việc
B2	Thẩm định hồ sơ và xử lý	Phòng Tài nguyên và Môi trường	04 ngày làm việc
B3	Đóng dấu, phát hành, chuyển Văn phòng HĐND&UBND huyện	Văn thư Phòng Tài nguyên và Môi trường	0,5 ngày làm việc
B4	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển xử lý	Văn thư Văn phòng HĐND & UBND huyện	0,5 ngày làm việc
B5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện	02 ngày làm việc
B6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện	01 ngày làm việc
B7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
B8	UBND huyện trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc